

CÔNG TY CỔ
PHẦN
THÀNH
THÀNH
CÔNG - BIÊN
HÒA

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN THÀNH
THÀNH CÔNG -
BIÊN HÒA
Date: 2022.03.04
19:34:12 +07'00'

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 77

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
	Phó Chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch	
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	
Ông Sathaporn Singhathawat	Phó Tổng Giám đốc Khối Nông nghiệp	bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 612428750/23099453-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 4 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.019.928.021.130	12.577.330.513.959
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.173.837.345.095	1.823.297.113.682
111	1. Tiền		1.501.783.060.563	1.008.162.514.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		672.054.284.532	815.134.598.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.902.896.281.973	1.239.955.689.130
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	820.883.300.721	671.893.844.171
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(12.861.041.282)	(67.055.613.671)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	1.094.874.022.534	635.117.458.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.827.149.281.209	6.219.459.439.416
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	1.914.779.879.162	1.439.713.356.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	3.438.907.499.012	3.018.336.296.112
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		45.271.246.674	272.662.918
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	2.520.836.633.623	1.811.707.695.287
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9, 10	(92.645.977.262)	(50.570.570.961)
140	IV. Hàng tồn kho	11	3.005.821.122.777	3.158.779.109.857
141	1. Hàng tồn kho		3.029.848.558.050	3.176.587.967.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.027.435.273)	(17.808.857.271)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		110.223.990.076	135.839.161.874
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	29.729.368.251	25.488.691.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	73.372.937.424	97.009.072.862
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	7.121.684.401	13.341.397.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.480.019.435.346	7.893.568.735.300
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		213.217.537.526	134.910.654.507
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	9	98.936.495.473	97.009.546.692
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	13	68.750.000.000	3.085.633.364
216	3. Phải thu dài hạn khác	10	88.577.999.142	77.766.758.024
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(43.046.957.089)	(42.951.283.573)
220	II. Tài sản cố định		4.397.345.338.436	3.922.472.696.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	3.277.110.537.497	3.495.944.778.665
222	Nguyên giá		8.237.190.608.346	8.315.932.564.826
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.960.080.070.849)	(4.819.987.786.161)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	95.270.058.555	96.193.621.914
225	Nguyên giá		121.201.628.344	114.851.907.684
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.931.569.789)	(18.658.285.770)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	1.024.964.742.384	330.334.295.978
228	Nguyên giá		1.117.251.035.521	407.760.556.202
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(92.286.293.137)	(77.426.260.224)
230	III. Bất động sản đầu tư	17	585.428.167.848	577.878.136.995
231	1. Nguyên giá		661.233.829.126	633.621.394.024
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(75.805.661.278)	(55.743.257.029)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		321.077.392.944	404.248.687.906
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	321.077.392.944	404.248.687.906
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	19	1.606.276.436.792	1.411.279.203.604
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	19.1	536.974.735.578	366.562.215.361
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.2	894.388.422.076	941.013.453.920
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	19	(30.766.720.862)	(6.976.465.677)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19	205.680.000.000	110.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.356.674.561.800	1.442.779.355.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.198.653.739.747	1.303.267.123.794
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	30.504.520.607	26.067.595.226
269	3. Lợi thế thương mại	20	127.516.301.446	113.444.636.711
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.499.947.456.476	20.470.899.249.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.058.375.653.422	12.232.594.239.837
310	I. Nợ ngắn hạn		10.576.657.944.569	8.571.563.364.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	1.232.070.926.662	489.992.316.600
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	763.839.952.375	501.412.293.055
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	219.290.654.250	201.989.164.313
314	4. Phải trả người lao động		39.708.074.281	35.379.211.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	445.902.856.668	359.259.431.252
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	27	8.536.239.656	4.143.413.179
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	856.094.852.489	855.570.226.313
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	6.911.631.935.185	6.049.524.116.092
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		136.952.167	136.952.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		99.445.500.836	74.156.239.862
330	II. Nợ dài hạn		3.481.717.708.853	3.661.030.875.170
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	11.119.367.855	20.866.365.084
337	2. Phải trả dài hạn khác	25	34.614.952.894	6.327.952.320
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	3.165.611.226.495	3.342.233.158.448
339	4. Trái phiếu chuyển đổi		-	159.503.889.694
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	246.649.956.258	116.373.610.831
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		21.722.205.351	13.725.898.793
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.441.571.803.054	8.238.305.009.422
410	I. Vốn chủ sở hữu	28.1	9.440.230.180.492	8.238.306.813.157
411	1. Vốn cổ phần		6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.291.508.950.000	6.171.581.470.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(441.036.471.215)	(289.277.815.455)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		37.185.991.053	16.593.053.101
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.178.246.069.081	843.611.740.035
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		763.994.072.818	265.024.407.850
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		414.251.996.263	578.587.332.185
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		890.223.776.021	55.282.588.226
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.341.622.562	(1.803.735)
431	1. Nguồn kinh phí		1.341.622.562	(1.803.735)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.499.947.456.476	20.470.899.249.259



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngự
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	9.322.634.498.146	7.571.560.192.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	(21.131.699.691)	(3.804.662.313)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	9.301.502.798.455	7.567.755.530.168
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	(8.136.877.501.960)	(6.566.344.863.891)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.164.625.296.495	1.001.410.666.277
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	673.277.566.291	201.988.969.620
22	7. Chi phí tài chính	31	(467.619.537.191)	(425.795.265.224)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(380.817.476.589)	(308.246.105.446)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	19.1	8.098.471.757	12.918.980.850
25	9. Chi phí bán hàng	32	(330.968.663.033)	(280.917.340.292)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(318.758.735.394)	(176.099.456.266)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		728.654.398.925	333.506.554.965
31	12. Thu nhập khác	33	31.436.682.461	19.095.436.059
32	13. Chi phí khác	33	(180.135.685.304)	(19.747.282.088)
40	14. Lỗ khác	33	(148.699.002.843)	(651.846.029)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		579.955.396.082	332.854.708.936
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(144.649.572.626)	(45.603.433.560)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	35.3	5.443.953.327	(306.763.749)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		440.749.776.783	286.944.511.627
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		456.460.466.303	280.071.803.894
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(15.710.689.520)	6.872.707.733
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.4	609,9	388,5
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28.4	593,8	377,6

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Ngộ
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		579.955.396.082	332.854.708.936
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	14, 15, 16, 17, 20	221.832.154.643	248.583.114.640
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)		25.981.647.173	(30.109.335.059)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.711.121.424)	4.219.939.424
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(61.914.197.309)	(117.306.698.907)
06	Chi phí lãi vay	31	380.817.476.589	308.246.105.446
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.142.961.355.754	746.487.834.480
09	Tăng các khoản phải thu		(591.607.131.283)	(676.346.390.015)
10	Giảm hàng tồn kho		146.739.409.078	409.958.673.262
11	Tăng các khoản phải trả		1.216.149.162.834	899.196.629.632
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		103.277.701.945	(138.772.451.475)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(148.989.456.550)	(285.483.390.757)
14	Tiền lãi vay đã trả		(409.900.448.027)	(307.144.171.459)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(114.235.524.377)	(134.168.375.491)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.728.006.416)	(1.405.213.955)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.317.667.062.958	512.323.144.222
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(178.662.425.846)	(177.363.286.021)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		48.097.172.568	5.917.160.946
23	Tiền chi cho vay		(688.519.514.296)	(364.784.731.804)
24	Tiền thu hồi cho vay		80.000.000.000	30.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.437.887.231.567)	(267.877.123.785)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	18.448.521.361
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		143.322.847.090	89.717.597.218
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.033.649.152.051)	(665.941.862.085)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	28.1	-	304.175.950.000
31	Tiền thu từ NCI góp vốn vào các công ty con	28.1	510.029.487.530	-
33	Tiền thu từ đi vay	26	8.196.671.008.919	9.938.078.485.722
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(7.561.309.736.266)	(9.750.062.811.666)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	26	(15.450.802.754)	(29.981.489.531)
36	Cổ tức đã trả	28.2	(71.687.519.651)	(328.911.570.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.058.252.437.778	133.298.564.250
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		342.270.348.685	(20.320.153.613)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.823.297.113.682	999.620.661.512
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.269.882.728	312.940.149
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.173.837.345.095	979.613.448.048



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.290 người (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 3.190 người).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp) như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích				Tỷ lệ quyền biểu quyết			
				Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(%)	(*)	(%)	(%)
I	Công ty con trực tiếp										
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa ¹ ("Công ty BHC")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	100,00	90,00	100,00	90,00	90,00	90,00	100,00

¹ Tên trước đây là Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa – Đồng Nai

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích				Tỷ lệ quyền biểu quyết			
				Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(%)	(*)	(%)	(*)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)										
5	Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00	100,00	100,00	100,00				
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00	100,00	100,00				
7	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	100,00	100,00				
8	Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00				

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích			Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)		
				Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)								
9	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	74,26	50,58	87,58	50,58	50,58	50,58
11	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích			Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)		
				Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(%)
I	Công ty con trực tiếp (tiếp theo)								
16	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
17	Công ty TNHH MTV Mía đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	-	100,00	100,00	-	-
18	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	63,99	-	63,99	63,99	-	-

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	88,20
6	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	90,20	90,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 11 công ty con gián tiếp (ngày 30 tháng 6 năm 2021: 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp) như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*) Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)
II	Công ty con gián tiếp (tiếp theo)				
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00
9	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
10	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	75,73	100,00
11	Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	39,09	61,09

Ngoài ra, Công ty còn có 3 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 19.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí
xuất, kinh doanh dở dang sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

3.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Mua Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ("Công ty Tani Sugar"), công ty con mới

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 16.780.000 cổ phần, tương đương 57,06% quyền biểu quyết trong Công ty Tani Sugar với tổng giá phí chuyển nhượng là 521.858.000.000 VND từ một bên liên quan. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Tani Sugar tăng từ 6,93% lên 63,99% và Công ty Tani Sugar trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Tại ngày mua, Công ty Tani Sugar đang nắm giữ các khoản đầu tư vào một (01) công ty con, ba (03) công ty liên kết và một (01) khoản đầu tư khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, thông qua Công ty Tani Sugar, Nhóm Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư sau:

- (i) Đầu tư vào công ty con:
 - Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong.
- (ii) Đầu tư vào công ty liên kết:
 - Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh;
 - Công ty TNHH Tapioca Việt Nam.
- (iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:
 - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Tani Sugar và công ty con tại ngày mua được trình bày dưới đây:

VND

Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua

Tài sản

Tài sản cố định hữu hình (i)	81.618.733.788
Tài sản cố định vô hình (ii)	663.412.010.610
Các khoản phải thu dài hạn	7.300.000.000
Bất động sản đầu tư	13.764.408.965
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	166.551.018.165
Tài sản dài hạn khác	3.324.220.488
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.082.598.432
Các khoản phải thu ngắn hạn	79.908.643.758
Hàng tồn kho	77.751.097.698
Tài sản ngắn hạn khác	2.870.315.438
	1.127.583.047.342

Nợ phải trả

Các khoản phải trả	37.943.327.917
Các khoản phải trả khác	13.985.881.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	132.306.884.871
Vay	51.816.102.170
	236.052.196.255

Tổng tài sản thuần

	891.530.851.087
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh ("TM") số 28.1)	(334.958.354.207)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (TM số 20)	24.337.043.121
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	580.909.540.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

Mua Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh ("Công ty Tani Sugar"), công ty con mới (tiếp theo)

- (i) Tài sản cố định hữu hình bao gồm giá trị hợp lý tại ngày mua của máy móc thiết bị. Giá trị hợp lý của các tài sản này được định giá bởi một đơn vị định giá độc lập; và
- (ii) Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm giá trị hợp lý tại ngày mua của quyền sử dụng đất. Giá trị hợp lý của các tài sản này được định giá bởi một đơn vị định giá độc lập.

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 580.909.540.000 VND, trong đó 521.858.000.000 VND đã được thanh toán bằng tiền và 59.051.540.000 VND là giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào 6,93% cổ phần của Nhóm Công ty trong Công ty Tani Sugar trước đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tiền mặt	4.910.242.367	3.693.260.660
Tiền gửi ngân hàng	1.496.872.818.196	1.004.469.254.138
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	672.054.284.532	815.134.598.884
TỔNG CỘNG	2.173.837.345.095	1.823.297.113.682

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,3% đến 4%/năm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 2,8% đến 6,2%/năm).

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	46.648.098	1.700.000	1.318.700	49.666.798
Giá gốc (VND)	740.074.381.675	34.051.000.000	46.757.919.046	820.883.300.721
Dự phòng (VND)	-	(10.506.000.000)	(2.355.041.282)	(12.861.041.282)
Giá trị thuần (VND)	740.074.381.675	23.545.000.000	44.402.877.764	808.022.259.439
Giá trị hợp lý (VND)	1.093.897.898.100	23.545.000.000	44.402.877.764	1.161.845.775.864
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
	GEG	VNG	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	38.316.445	1.700.000	1.000	40.017.445
Giá gốc (VND)	637.827.821.671	34.051.000.000	15.022.500	671.893.844.171
Dự phòng (VND)	(54.759.991.175)	(12.291.000.000)	(4.622.496)	(67.055.613.671)
Giá trị thuần (VND)	583.067.830.496	21.760.000.000	10.400.004	604.838.230.500
Giá trị hợp lý (VND)	662.874.671.500	21.760.000.000	10.400.004	684.645.071.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 26.4).
- (**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 26.1).

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 2,3% đến 6,5% một năm (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4% đến 6,65% một năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty đã sử dụng một phần các khoản tiền gửi này để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (TM số 26.1).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu từ khách hàng	1.601.525.174.300	1.424.668.550.733
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	200.966.399.510	54.308.423.617
- Công ty TNHH Một Thành viên Xuất nhập khẩu Hồng Minh	196.732.072.343	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	130.034.955.085	58.505.935.125
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	116.855.153.436	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	48.309.882.712	96.542.600.000
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	-	339.047.522.591
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	91.696.500.000
- Các khách hàng khác	908.626.711.214	784.567.569.400
Phải thu các bên liên quan (TM số 36)	313.254.704.862	15.044.805.327
TỔNG CỘNG	1.914.779.879.162	1.439.713.356.060
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(18.280.963.711)	(5.461.112.618)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.896.498.915.451	1.434.252.243.442

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	5.461.112.618	2.355.871.658
Dự phòng trích lập trong kỳ	12.819.851.093	13.579.931.811
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(10.011.715.352)
Số cuối kỳ	<u>18.280.963.711</u>	<u>5.924.088.117</u>

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	3.438.907.499.012	3.018.336.296.112
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 36)	114.349.932.179	356.377.882.072
Trả trước cho nông dân (*)	892.378.511.561	653.101.587.885
Trả trước cho các bên khác	2.432.179.055.272	2.008.856.826.155
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	656.832.553.753	421.351.292.395
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	398.120.000.000	97.900.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	246.831.770.633	170.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	209.160.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	235.220.000.000	185.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	228.815.885.158	312.125.453.817
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	-	202.956.220.000
- Các khoản trả trước khác	457.198.845.728	619.523.859.943
Dài hạn	98.936.495.473	97.009.546.692
Trả trước cho nông dân (*)	<u>98.936.495.473</u>	<u>97.009.546.692</u>
TỔNG CỘNG	3.537.843.994.485	3.115.345.842.804
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(61.491.068.046)	(41.378.336.894)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	<u>(43.046.957.089)</u>	<u>(42.951.283.573)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.433.305.969.350</u>	<u>3.031.016.222.337</u>

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	41.378.336.894	31.703.663.469
Dự phòng trích lập trong kỳ	21.998.046.732	6.285.876.419
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.885.315.580)	(12.242.299.348)
Số cuối kỳ	<u>61.491.068.046</u>	<u>25.747.240.540</u>

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	2.520.836.633.623	1.811.707.695.287
Đặt cọc mua cổ phần (*)	916.949.500.000	-
Đặt cọc thuê đất (**)	673.000.000.000	1.196.353.761.507
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	660.118.128.867	355.087.140.373
Lãi phải thu	228.161.556.193	195.274.190.684
Tạm ứng nhân viên	19.746.763.851	19.171.040.726
Khác	22.860.684.712	45.821.561.997
Dài hạn	88.577.999.142	77.766.758.024
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (***)	51.772.000.000	51.772.000.000
Đặt cọc thuê đất	29.793.347.112	22.500.103.070
Khác	7.012.652.030	3.494.654.954
TỔNG CỘNG	2.609.414.632.765	1.889.474.453.311
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(12.873.945.505)	(3.731.121.449)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.596.540.687.260</u>	<u>1.885.743.331.862</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 36)	733.634.007.750	1.302.235.726.538
Phải thu từ các bên khác	1.862.906.679.510	583.507.605.324

(*) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng Đặt cọc Mua bán ký ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty và một cá nhân với tổng giá trị hợp đồng là 965,21 tỷ VND để đảm bảo quyền được mua 18.350.000 cổ phần tương đương 18,35% tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

(**) Đây là khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 6 ký ngày 30 tháng 10 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

(***) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp vốn với số tiền là 51.772.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	3.731.121.449	5.540.256.588
Dự phòng trích lập trong kỳ	11.224.046.363	1.047.871.794
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.081.222.307)	-
Số cuối kỳ	<u>12.873.945.505</u>	<u>6.588.128.382</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	730.336.795.142	-	468.371.704.167	-
Nguyên vật liệu	704.749.280.278	(12.870.840.583)	605.343.996.584	(12.870.840.583)
Hàng đi đường	670.423.935.636	-	5.621.822.782	-
Thành phẩm	510.282.737.653	(8.044.670.646)	1.181.757.293.151	(1.826.092.644)
Hàng hóa	392.958.517.837	(2.771.075.442)	879.376.621.859	(2.771.075.442)
Công cụ và dụng cụ	21.097.291.504	(340.848.602)	35.497.427.127	(340.848.602)
Hàng gửi đi bán	-	-	619.101.458	-
TỔNG CỘNG	<u>3.029.848.558.050</u>	<u>(24.027.435.273)</u>	<u>3.176.587.967.128</u>	<u>(17.808.857.271)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số đầu kỳ	17.808.857.271	11.808.143.690
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.243.948.924	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.120.821.434	2.267.758.315
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.146.192.356)	(8.978.060.900)
Số cuối kỳ	<u>24.027.435.273</u>	<u>5.097.841.105</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	29.729.368.251	25.488.691.285
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	7.077.585.789	8.281.225.072
Chi phí vụ chờ kết chuyển	4.308.480.747	5.260.902.971
Khác	18.343.301.715	11.946.563.242
Dài hạn	1.198.653.739.747	1.303.267.123.794
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	902.704.613.956	947.491.509.138
Tiền thuê đất trả trước (**)	215.569.246.993	218.742.927.382
Chi phí hom giống dài hạn	43.569.722.472	75.052.367.221
Công cụ, dụng cụ	28.330.013.849	21.506.682.574
Khác	8.480.142.477	40.473.637.479
TỔNG CỘNG	1.228.383.107.998	1.328.755.815.079

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 26.1).

13. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	45.271.246.674	272.662.918
Cho bên liên quan vay (TM số 36)	45.000.000.000	-
Cho bên khác vay	271.246.674	272.662.918
Dài hạn	68.750.000.000	3.085.633.364
Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước	61.850.000.000	-
Cho bên liên quan vay (TM số 36)	6.900.000.000	3.085.633.364
TỔNG CỘNG	114.021.246.674	3.358.296.282

Khoản phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn năm (05) năm và hưởng lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH							VND
Nguyên giá:							Tổng cộng
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác		
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.513.468.215.162	6.356.691.824.578	314.346.539.188	58.017.362.606	73.408.623.292		8.315.932.564.826
Tăng do hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	86.995.947.829	71.619.690.354	9.073.469.918	252.145.817	60.102.500		168.001.356.418
Mua mới	3.922.843.227	10.639.341.533	4.362.895.319	1.481.280.476	57.639.486		20.464.000.041
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.867.612.343	1.206.663.471	-	-		3.074.275.814
Phân loại lại	122.784.516.660	(124.185.052.660)	-	118.063.549	-		(1.282.472.451)
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.764.484.210	54.691.139.615	-	-	-		56.455.623.825
Thanh lý	(4.260.085.604)	(54.080.982.604)	(4.243.000.108)	(352.661.420)	-		(62.936.729.736)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(87.368.073.533)	(147.098.270.740)	(27.541.360.369)	(510.305.749)	-		(262.518.010.391)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.637.307.847.951	6.170.145.302.419	297.205.207.419	59.005.885.279	73.526.365.278		8.237.190.608.346
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	100.139.737.602	1.564.141.146.228	25.433.092.315	13.344.866.806	57.893.104.172		1.760.951.947.123
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	824.613.248.647	3.733.110.927.448	158.014.663.260	38.058.016.788	66.190.930.018		4.819.987.786.161
Tăng do hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	36.156.926.475	43.478.976.860	6.456.259.794	230.357.001	60.102.500		86.382.622.630
Khấu hao trong kỳ	36.089.539.735	137.480.458.051	8.844.323.770	2.253.943.233	503.813.184		185.172.077.973
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	430.681.663	747.889.913	-	-		1.178.571.576
Phân loại lại	-	(21.256.610)	-	(22.679.206)	-		(43.935.816)
Thanh lý	(161.106.851)	(16.293.578.128)	(2.690.678.719)	(189.852.668)	-		(19.335.216.366)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(26.559.192.473)	(73.566.273.132)	(12.939.569.115)	(196.800.589)	-		(113.261.835.309)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	870.139.415.533	3.824.619.936.152	158.432.888.903	40.132.984.559	66.754.845.702		4.960.080.070.849
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	688.854.966.515	2.623.580.897.130	156.331.875.928	19.959.345.818	7.217.693.274		3.495.944.778.665
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	767.168.432.418	2.345.525.366.267	138.772.318.516	18.872.900.720	6.771.519.576		3.277.110.537.497
Trong đó:							
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	691.984.632.942	1.888.811.910.913	117.411.631.805	6.545.201.545	3.473.356.384		2.708.226.733.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	110.450.392.013	4.401.515.671	114.851.907.684
Tăng trong kỳ	9.423.996.474	-	9.423.996.474
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.867.612.343)	(1.206.663.471)	(3.074.275.814)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	118.006.776.144	3.194.852.200	121.201.628.344
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	17.808.538.637	849.747.133	18.658.285.770
Khấu hao trong kỳ	8.234.181.157	217.674.438	8.451.855.595
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(430.681.663)	(747.889.913)	(1.178.571.576)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	25.612.038.131	319.531.658	25.931.569.789
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	92.641.853.376	3.551.768.538	96.193.621.914
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	92.394.738.013	2.875.320.542	95.270.058.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	342.538.298.666	65.185.877.602	36.379.934	407.760.556.202
Tăng do hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	660.452.591.662	105.500.000	4.908.528.278	665.466.619.940
Mua mới	5.672.402.500	33.711.775.055	-	39.384.177.555
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		4.765.169.631	-	4.765.169.631
Thanh lý	-	(125.487.807)	-	(125.487.807)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.008.663.292.828	103.642.834.481	4.944.908.212	1.117.251.035.521
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	8.315.208.921	7.393.696.041	36.379.934	15.745.284.896
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	52.162.697.623	25.227.182.667	36.379.934	77.426.260.224
Tăng do hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	637.026.376	59.499.980	1.358.082.974	2.054.609.330
Hao mòn trong kỳ	6.752.327.175	6.091.436.752	-	12.843.763.927
Thanh lý	-	(38.630.224)	-	(38.630.224)
Chênh lệch tỷ giá	-	289.880	-	289.880
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	59.552.051.174	31.339.779.055	1.394.462.908	92.286.293.137
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	290.375.601.043	39.958.694.935	-	330.334.295.978
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	949.111.241.654	72.303.055.426	3.550.445.304	1.024.964.742.384
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)	45.459.501.567	-	-	45.459.501.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	220.910.943.558	412.710.450.466	633.621.394.024
Tăng do hợp nhất kinh doanh (TM số 4)	-	28.872.649.884	28.872.649.884
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(1.130.179.543)	(1.130.179.543)
Thanh lý	(130.035.239)	-	(130.035.239)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>220.780.908.319</u>	<u>440.452.920.807</u>	<u>661.233.829.126</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.107.115.791	48.636.141.238	55.743.257.029
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	15.108.240.919	15.108.240.919
Khấu hao trong kỳ	315.095.932	4.783.982.830	5.099.078.762
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(144.915.432)	(144.915.432)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>7.422.211.723</u>	<u>68.383.449.555</u>	<u>75.805.661.278</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>213.803.827.767</u>	<u>364.074.309.228</u>	<u>577.878.136.995</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>213.358.696.596</u>	<u>372.069.471.252</u>	<u>585.428.167.848</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 26)</i>	<i>213.496.608.760</i>	<i>336.925.439.272</i>	<i>550.422.048.032</i>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

VND

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	13.315.181.996	12.963.977.716
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(6.188.561.418)	(6.764.674.544)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt	72.217.347.972	56.100.856.598
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	61.494.976.588	62.233.649.063
Hệ thống điện mặt trời	55.178.912.770	188.050.121.057
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	41.199.398.757	10.642.748.339
Hệ thống lò hơi sản xuất đường	40.172.400.569	37.103.760.024
Dự án phân vi sinh	30.263.210.388	-
Hệ thống máy móc thiết bị Nông trường chuối	-	41.883.613.413
Khác	20.551.145.900	8.233.939.412
TỔNG CỘNG	321.077.392.944	404.248.687.906

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 19.1)	536.974.735.578	366.562.215.361
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 19.2)	894.388.422.076	941.013.453.920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	205.680.000.000	110.680.000.000
TỔNG CỘNG	1.637.043.157.654	1.418.255.669.281
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(30.766.720.862)	(6.976.465.677)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.606.276.436.792	1.411.279.203.604

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 7% một năm (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 6,5 đến 8% một năm). Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 26).

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.165.800	395.489.687.118	41,65	2.082.900	366.562.215.361	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh (TM số 4)	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	128.319.448.513	30,00	-	-	-
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam (TM số 4)	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động		13.165.599.947	30,00	-	-	-
TỔNG CỘNG				536.974.735.578			366.562.215.361	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

Giá trị
VND

Giá gốc đầu tư:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	360.341.700.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	105.501.997.987
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	465.843.697.987

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.220.515.361
Tăng do hợp nhất kinh doanh	56.812.050.473
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	8.098.471.757
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	71.131.037.591

Giá trị còn lại

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	366.562.215.361
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	536.974.735.578



Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

19.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	594.279.765.337	18,76	594.279.765.337	18,76
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh")	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội (TM số 4)	14.366.986.343	10,07	1.940.478.185	6,74
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh (TM số 4)	-	-	59.051.540.000	6,93
Đầu tư dài hạn khác	1.635.620.355		1.635.620.357	
TỔNG CỘNG	894.388.422.076		941.013.453.920	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(30.766.720.862)		(6.976.465.677)	
GIÁ TRỊ THUẬN	863.621.701.214		934.036.988.243	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị
VND

Nguyên giá:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	196.175.605.787
Tăng trong kỳ (TM số 4)	24.337.043.121
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	220.512.648.908

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	82.730.969.076
Phân bổ trong kỳ	10.265.378.386
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	92.996.347.462

Giá trị còn lại:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	113.444.636.711
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	127.516.301.446

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan (TM số 36)	33.706.575.494	64.998.706.600
Phải trả các bên khác	1.198.364.351.168	424.993.610.000
Trong đó:		
- Czarnikov Group Limited	341.849.994.692	117.890.849.029
- Nông dân	123.431.931.965	61.548.206.251
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	105.409.334.440	-
- Khác	627.673.090.071	245.554.554.720
TỔNG CỘNG	1.232.070.926.662	489.992.316.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Các bên liên quan (TM số 36)	8.226.463.572	20.466.923.454
Các bên khác	755.613.488.803	480.945.369.601
Trong đó:		
- Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	293.462.314.548	116.273.122.028
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	145.756.542.177	-
- Công ty Cổ phần In Thanh Niên	106.296.867.310	33.740.067.110
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	54.320.984.972	82.383.434.528
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	-	119.201.620.000
- Khác	155.776.779.796	129.347.125.935
TỔNG CỘNG	763.839.952.375	501.412.293.055

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.625.078.931	144.239.143.527	(113.934.036.625)	123.930.185.833
Thuế giá trị gia tăng	67.033.281.923	190.580.289.673	(204.370.129.642)	53.243.441.954
Thuế thu nhập cá nhân	11.392.649.769	5.037.147.651	(5.158.245.024)	11.271.552.396
Khác	29.938.153.690	19.405.342.825	(18.498.022.448)	30.845.474.067
TỔNG CỘNG	201.989.164.313	359.261.923.676	(341.960.433.739)	219.290.654.250
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	97.009.072.862	97.500.570.982	(121.136.706.420)	73.372.937.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.138.641.201	301.487.752	(410.429.099)	6.029.699.854
Thuế thu nhập cá nhân	544.829.815	12.381.158	(456.570.087)	100.640.886
Khác	6.657.926.711	606.819	(5.667.189.869)	991.343.661
TỔNG CỘNG	110.350.470.589	97.815.046.711	(127.670.895.475)	80.494.621.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí lãi vay	70.775.729.099	100.931.274.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.439.125.680	47.984.131.474
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	53.652.514.130	45.697.312.684
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	50.133.155.624	21.710.460.441
Trích trước chi phí thuế nhà thầu	32.026.543.797	39.542.448.350
Chi phí mua đường	4.284.122.402	13.123.177.885
Khác	177.591.665.936	99.720.736.930
TỔNG CỘNG	445.902.856.668	359.259.431.252

25. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngắn hạn	856.094.852.489	855.570.226.313
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	736.904.524.726	715.494.673.000
Cổ tức	12.043.952.931	41.523.002.542
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	20.036.524.985	24.165.675.528
Lãi vay	17.084.468.170	16.011.894.070
Ký quỹ	6.054.038.459	4.449.846.183
Chi phí thu hộ	9.088.720.864	24.508.345.350
Khác	63.971.343.218	29.416.789.640
Dài hạn	34.614.952.894	6.327.952.320
Ký quỹ	34.614.952.894	6.327.952.320
TỔNG CỘNG	890.709.805.383	861.898.178.633
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>890.446.353.328</i>	<i>832.136.012.079</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>263.452.055</i>	<i>29.762.166.554</i>

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Thay đổi trong kỳ				VND	
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại đến hạn trả	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá Tăng do hợp nhất kinh doanh	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	6.049.524.116.092	8.175.142.759.072	(7.506.608.659.497)	139.427.777.606	3.057.839.742	51.088.102.170	6.911.631.935.185
Vay ngân hàng (TM số 26.1)	5.350.173.669.340	8.173.247.201.297	(7.414.209.115.513)	-	2.954.077.127	29.632.102.170	6.141.797.934.421
Vay bên khác (TM số 26.3)	36.051.208.518	-	(2.399.645.082)	-	-	-	33.651.563.436
Vay bên liên quan (TM số 36)	5.607.095.901	1.339.252.220	-	-	-	20.000.000.000	26.946.348.121
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 26.2)	244.656.180.676	-	(35.823.965.138)	145.631.246.454	103.762.615	1.456.000.000	356.023.224.607
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 26.4)	390.290.466.660	556.305.555	(39.999.999.993)	(14.933.333.312)	-	-	335.913.438.910
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 26.5)	22.745.494.997	-	(14.175.933.771)	8.729.864.464	-	-	17.299.425.690
Vay dài hạn	3.342.233.158.448	31.948.117.419	(70.151.879.523)	(139.427.777.606)	281.607.757	728.000.000	3.165.611.226.495
Vay ngân hàng (TM số 26.2)	828.147.866.387	9.634.760.994	(65.304.038.318)	(145.631.246.454)	281.607.757	728.000.000	627.856.950.366
Trái phiếu dài hạn (TM số 26.4)	2.458.450.794.768	11.893.488.853	(3.572.972.222)	14.933.333.312	-	-	2.481.704.644.711
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 26.5)	55.634.497.293	10.419.867.572	(1.274.868.983)	(8.729.864.464)	-	-	56.049.631.418
TỔNG CỘNG	9.391.757.274.540	8.207.090.876.491	(7.576.760.539.020)	-	3.339.447.499	51.816.102.170	10.077.243.161.680

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.024.138.669.079	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2022	Quyền sử dụng đất tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai; tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán kinh doanh và bất động sản tại Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	512.957.039.122	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2022	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	469.158.983.461	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 5 năm 2022	Máy móc thiết bị của công ty con; quyền sử dụng đất tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	430.106.213.692	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2022 đến 20 tháng 6 năm 2022	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán do Công ty phát hành
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	342.609.517.458	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2022 đến ngày 18 tháng 2 năm 2022	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan và cổ phần khác thuộc sở hữu của bên thứ ba; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/ đã hình thành từ hợp đồng mua bán đường giữa các công ty trong Nhóm Công ty

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
	VND		
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	311.479.217.410	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2022 đến ngày 26 tháng 4 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	55.132.350.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	302.285.871.537	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	236.934.382.193	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2022 đến ngày 9 tháng 6 năm 2022	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất tại tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty và công ty con
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	212.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2022 đến ngày 2 tháng 5 năm 2022	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	204.875.707.886	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2022 đến ngày 21 tháng 6 năm 2022	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	199.996.664.510	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2022 đến ngày 19 tháng 4 năm 2022	Hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	198.692.899.145	Ngày 24 tháng 3 năm 2022	Khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai	198.025.425.500	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2022 đến ngày 10 tháng 5 năm 2022	Hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, cổ phiếu đầu tư; tiền gửi tiết kiệm và cổ phiếu thuộc sở hữu của công ty con và bên liên quan
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	197.688.841.119	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2022 đến ngày 23 tháng 3 năm 2022	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu thuộc sở hữu của các công ty con và bên liên quan; máy móc thiết bị và bất động sản tại Thành phố Cần Thơ và công trình xây dựng trên đất thuộc sở hữu bên liên quan
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	184.280.393.015	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2022 đến 26 tháng 5 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	172.080.885.054	Từ ngày 11 tháng 4 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh; tiền gửi tiết kiệm và trái phiếu do Vietinbank phát hành
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.650.000.000	Ngày 27 tháng 3 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
	VND		
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	114.583.504.807	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 4 tháng 5 năm 2022	Tiền gửi không kỳ hạn
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	101.414.366.000	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022 đến ngày 18 tháng 2 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	101.751.143.274	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2022 đến ngày 1 tháng 6 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	90.350.000.000	Ngày 6 tháng 2 năm 2022	Hàng tồn kho, cổ phiếu thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	89.460.488.133	Ngày 14 tháng 2 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	89.218.400.000	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2022 đến ngày 8 tháng 3 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	59.977.528.221	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo (TM số 6, 7, 8, 11, 12, 14, 16, 17, 19)
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	48.000.000.000	Ngày 27 tháng 4 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	40.512.325.696	Ngày 17 tháng 8 năm 2022	Quyền sử dụng đất tại Lào; bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	14.977.457.009	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2022 đến ngày 22 tháng 3 năm 2022	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	23.459.661.100	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2022 đến ngày 29 tháng 6 năm 2022	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	6.141.797.934.421		

Trong đó:

Nguyên tệ	5.266.909.346.949
- VND	
- Đô la Mỹ	38.232.175

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Vay bên khác

Đối tượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Dole Asia Holding PTE. LTD	33.651.563.436	1.468.218	Ngày 24 tháng 9 năm 2022	Bổ sung vốn	Tín chấp

26.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)
	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	279.065.576.837		Từ ngày 15 tháng 1 năm 2022 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị của nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000		Từ ngày 30 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng KEB Hana	150.000.000.000		Từ ngày 30 tháng 3 năm 2023 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023		

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)
Oversea-Chinese Banking Corporation	153.514.192.649 VND	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2040	Tái cấu trúc khoản vay hiện hữu và mua hối phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại 60 Đường Paya Lebar, #10-51/52, Khu thương mại Paya Lebar, Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai; tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm cá nhân từ bên thứ ba
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 6 năm 2043	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	13.720.209.145	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2022 đến ngày 4 tháng 3 năm 2028	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay; toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	5.850.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 25 tháng 1 năm 2026	Vay mua xe	Tài sản hình thành từ khoản vay

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo (TM số 14, 16, 17, 19)
	VND			
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.036.936.342	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2022 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	9.509.260.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 25 tháng 6 năm 2028		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	2.184.000.000	Từ ngày 21 tháng 2 năm 2022 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022		Máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
TỔNG CỘNG	983.880.174.973			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	356.023.224.607			
Vay dài hạn	627.856.950.366			
VND	531.018.145.487			
USD	19.338.268			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành dài hạn

Chi tiết khoản vay trái phiếu dài hạn được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay (TM 6)
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2022 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024	3,875% + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (ii)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	8,78	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	320.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	8,95	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (ii)	255.360.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,7 – 9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Chi phí phát hành	(40.781.916.379)			
	2.817.618.083.621			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	335.913.438.910			
Trái phiếu dài hạn	2.481.704.644.711			

¹ Lãi suất tham chiếu là lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp áp dụng cho các khoản vay, trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 với kỳ định giá bà (03) tháng do Techcombank công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm đất tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(iii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

26.5 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	20.453.000.472	61.494.121.588	81.947.122.060
Lãi thuê tài chính	3.153.574.782	5.444.490.170	8.598.064.952
Nợ gốc	17.299.425.690	56.049.631.418	73.349.057.108
Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	28.317.504.556	63.438.661.013	91.756.165.569
Lãi thuê tài chính	5.572.009.559	7.804.163.720	13.376.173.279
Nợ gốc	22.745.494.997	55.634.497.293	78.379.992.290

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần			Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	VND
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần								
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020											
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.996.647	
Phát hành thêm cổ phiếu	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000	
Tặng tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(15.403.597.984)	(112.351.429.416)	(127.755.027.400)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	280.071.803.894	6.872.707.733	286.944.511.627	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(28.175.711.748)	-	-	-	(28.175.711.748)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.294.100.000	(1.294.100.000)	-	(1.467.212.055)	
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.467.212.055)	-	-	(21.590.610.354)	
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(21.590.610.354)	-	-	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(155.217.153.697)	17.028.914.505	523.708.003.406	56.827.885.253	8.054.444.896.717	

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần				Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Thặng dư vốn cổ phần								
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021											
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157	
Phát hành cổ phiếu (TM số 28.2)	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	163.513.568.302	
NCL góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.664.035.578)	515.693.523.108	510.029.487.530
NCL tại ngày mua công ty con (TM số 4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	334.958.354.207	334.958.354.207
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	456.460.466.303	(15.710.689.520)	440.749.776.783
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(151.758.655.760)	-	-	-	(151.758.655.760)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	20.592.937.952	-	(20.592.937.952)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(53.360.693.687)	-	(53.360.693.687)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 28.2)	-	-	-	-	-	-	-	-	(42.208.470.040)	-	(42.208.470.040)
	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	(5.502.116.030.924)	(441.036.471.215)	37.185.991.053	1.178.246.069.081	890.223.776.021	9.440.230.180.492	

(i) Đây là phần phụ hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

(*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCĐCTĐ") như sau:

- CPUĐCĐCTĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCĐCTĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phần ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCĐCTĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Tăng trong kỳ (i)	119.927.480.000	304.175.950.000
Số cuối kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Cổ tức công bố bằng tiền (ii)	42.208.470.040	21.590.610.354
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	42.208.470.040	21.590.610.354
Cổ tức đã trả bằng tiền	71.687.519.651	328.911.570.275
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	293.252.870.275
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	71.687.519.651	35.658.700.000

(i) Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund, phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020 theo chủ trương của Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 214/2021/NQ-HĐQT về phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu có quyền chuyển đổi nói trên thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã phát hành 11.992.748 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund và hoàn thành vào ngày.

(ii) Theo Nghị quyết số 290/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 11,054% một năm.

28.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu thường	Số lượng cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	168.021.963	-	25,82	168.021.963	-	26,30
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft ("DEG")	-	21.611.333	3,32	-	21.611.333	3,38
Các cổ đông khác	461.128.932	-	70,86	449.136.184	-	70,32
TỔNG CỘNG	629.150.895	21.611.333	100,00	617.158.147	21.611.333	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	650.762.228	638.769.480
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	629.150.895	617.158.147
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).		

28.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày lại)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	456.460.466.303	280.071.803.894	280.071.803.894
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(31.952.232.641)</u>	<u>(27.331.671.732)</u>	<u>(14.003.590.195)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	424.508.233.662	252.740.132.162	266.068.213.699
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	<u>(42.208.470.040)</u>	<u>(24.130.681.701)</u>	<u>(21.590.610.354)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	<u>382.299.763.622</u>	<u>228.609.450.461</u>	<u>244.477.603.345</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	626.804.488	588.393.682	588.393.682
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	<u>17.061.579</u>	<u>17.061.579</u>	<u>17.061.579</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	643.866.067	605.455.261	605.455.261
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	609,9	388,5	415,5
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	593,8	377,6	403,8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ này để phản ánh khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt từ lợi nhuận giữ lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 15/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của kỳ này theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 16/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021.

29. DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổng doanh thu	9.322.634.498.146	7.571.560.192.481
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	8.888.208.775.443	7.319.143.201.319
Doanh thu bán mật đường	99.151.062.501	52.318.248.966
Doanh thu bán điện	52.499.395.280	40.162.628.068
Doanh thu bán phân bón	49.155.619.651	26.079.490.284
Doanh thu cho thuê	13.315.181.996	12.963.977.716
Doanh thu khác	220.304.463.275	120.892.646.128
Các khoản giảm trừ	(21.131.699.691)	(3.804.662.313)
Hàng bán trả lại	(3.117.852.261)	(3.442.415.758)
Chiết khấu thương mại	(18.013.847.430)	(362.246.555)
Doanh thu thuần	9.301.502.798.455	7.567.755.530.168
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán đường	8.871.220.296.876	7.315.545.048.997
Doanh thu bán mật đường	99.151.062.501	52.318.248.966
Doanh thu bán điện	51.687.910.107	40.162.628.068
Doanh thu bán phân bón	49.117.699.651	26.079.490.284
Doanh thu cho thuê (TM số 17)	13.315.181.996	12.963.977.716
Doanh thu khác	217.010.647.324	120.686.136.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU (tiếp theo)

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	346.780.689.505	15.773.698.889
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	149.979.232.541	94.373.930.112
Lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	77.743.381.403	67.843.250.289
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	51.463.564.117	15.335.807.158
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	24.520.288.765	3.230.578.435
Cổ tức	22.113.112.595	866.048.564
Khác	677.297.365	4.565.656.173
TỔNG CỘNG	673.277.566.291	201.988.969.620

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giá vốn bán đường	7.805.565.943.449	6.380.063.954.345
Giá vốn bán mật đường	93.417.430.096	38.234.552.775
Giá vốn bán điện	45.454.967.168	36.962.430.129
Giá vốn bán phân bón	42.074.335.568	25.341.710.670
Giá vốn dịch vụ cho thuê	6.188.561.418	6.764.674.544
Giá vốn khác	144.176.264.261	78.977.541.428
TỔNG CỘNG	8.136.877.501.960	6.566.344.863.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	380.817.476.589	291.212.179.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.062.367.325	70.514.000.002
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	46.875.941.393	26.899.666.914
Lỗ kinh doanh hợp đồng tương lai	-	45.673.264.637
Hoàn nhập dự phòng	(54.194.572.389)	(21.025.182.101)
Khác	35.058.324.273	12.521.336.545
TỔNG CỘNG	467.619.537.191	425.795.265.224

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.376.463.940	156.871.936.271
Chi phí nhân viên	53.105.668.734	35.169.195.084
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	52.537.622.500	50.870.761.122
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.885.991.008	2.084.643.708
Chi phí khác	60.062.916.851	35.920.804.107
TỔNG CỘNG	330.968.663.033	280.917.340.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	117.374.853.724	95.856.311.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.113.184.177	42.335.533.694
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	40.117.760.970	(10.271.487.443)
Chi phí khấu hao và hao mòn	18.107.509.794	10.703.865.249
Lợi thế thương mại (TM số 20)	10.265.378.386	10.265.378.372
Chi phí khác	47.780.048.343	27.209.855.116
TỔNG CỘNG	318.758.735.394	176.099.456.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thu nhập khác	31.436.682.461	19.095.436.059
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	14.594.588.703	5.917.160.946
Khác	16.842.093.758	13.178.275.113
Chi phí khác	(180.135.685.304)	(19.747.282.088)
Chi phí điều chỉnh giảm giá trị tài sản xây dựng cơ bản dở dang	(125.619.547.934)	-
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	(6.490.003.294)	(11.744.971.055)
Chi phí khác	(48.026.134.076)	(8.002.311.033)
LỖ KHÁC	(148.699.002.843)	(651.846.029)

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	7.616.277.298.305	5.031.540.481.858
Chi phí nhân công	399.278.404.204	256.670.782.669
Chi phí khấu hao và hao mòn	221.832.154.643	248.583.114.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.862.563.737	223.356.462.755
Chi phí khác	121.913.917.464	63.233.742.510
TỔNG CỘNG	8.512.164.338.353	5.823.384.584.432

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	144.649.572.626	62.169.880.249
Chi phí thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	-	(16.566.446.689)
(Thu nhập) chi phí TNDN hoãn lại	(5.443.953.327)	306.763.749
TỔNG CỘNG	139.205.619.299	45.910.197.309

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	579.955.396.082	332.854.708.936
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	139.587.153.308	63.584.074.673
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(9.181.221.131)	(4.065.417.073)
Chi phí không được trừ	12.378.217.772	3.291.541.695
Phân bổ lợi thế thương mại	2.053.075.677	2.053.075.674
Cổ tức	(4.422.622.519)	-
Lãi từ các công ty liên kết	(1.619.694.351)	(2.583.796.170)
Thay đổi dự phòng	-	(2.677.495.256)
Thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	-	(16.566.446.689)
Khác	410.710.543	2.874.660.455
Chi phí thuế TNDN	139.205.619.299	45.910.197.309

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

				VND	
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận chưa thực hiện	20.257.420.173	19.800.778.791	456.641.382	(2.968.568.426)	
Chi phí phải trả	5.269.963.332	2.313.190.831	2.956.772.501	465.322.445	
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác	2.481.524.975	2.481.524.975	-	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.187.056.116	1.187.056.116	-	(419.077.514)	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.023.511.498	-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá	285.044.513	285.044.513	-	-	
TỔNG CỘNG	30.504.520.607	26.067.595.226			
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	132.306.884.871	-	-	-	
Chênh lệch giá trị hợp lý tài sản thuần sau hợp nhất kinh doanh	95.960.451.087	97.990.990.531	2.030.539.444	1.039.900.209	
Tăng giá trị hợp lý khoản đầu tư	8.080.288.423	8.080.288.423	-	-	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9.887.127.880	9.887.127.880	-	-	
Dự phòng phải thu khó đòi	415.203.997	415.203.997	-	1.575.659.537	
TỔNG CỘNG	246.649.956.258	116.373.610.831			
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			5.443.953.327	(306.763.749)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	19.383.937.500	45.887.798.672
		Thu nhập lãi	2.276.010.756	5.655.653.226
		Cung cấp dịch vụ	19.725.232.336	6.980.686.109
		Chi trả cổ tức	-	84.010.981.500
		Bán hàng hóa	-	69.067.309.893
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Thu nhập lãi	48.031.008.331	13.527.672.740
		Bán hàng hóa	13.067.414.683	257.508.826.647
		Mua dịch vụ	2.857.617.268	41.213.957.035
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	285.211.517.774	225.270.000.000
		Mua hàng hóa	25.941.608.648	6.518.616.385
		Cung cấp dịch vụ	4.297.030.433	-
Công ty TNHH Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Ứng tiền hàng	-	12.106.525.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	13.199.396.711	1.968.620.672
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	9.084.297.420	11.542.304.252
		Mua hàng hóa	139.000.000	11.991.134.187
Deutsche Investitions- undEntwicklungsge sellschaft	Cổ đông	Cổ tức đã trả	71.667.973.876	-
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	-	33.775.932.000
Ông Đặng Văn Thành	Chồng của Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	-	4.998.500.000
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	-	49.197.413.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung Ngày 31 tháng 12 nghiệp vụ năm 2021</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	290.379.040.813	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	19.983.428.658	-
Công ty Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán tài sản	1.926.579.710	220.253.510
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	294.970.750	123.938.710
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	3.691.050.885
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	670.684.931	2.509.562.222
TỔNG CỘNG			313.254.704.862	15.044.805.327
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	75.413.000.000	83.575.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	15.856.623.834	2.550.762.915
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	10.202.950.000	205.330.440
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	12.533.710.000	3.660.710.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	266.386.078.717
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	343.648.345	-
TỔNG CỘNG			114.349.932.179	356.377.882.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Lãi phải thu	58.169.589.041	43.409.383.561
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi phải thu Chi hộ	2.445.290.164	5.076.327.529
			-	13.604.756.243
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	-	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Lãi phải thu	-	42.338.404.837
Các bên liên quan khác			19.128.545	2.806.854.368
TỔNG CỘNG			733.634.007.750	1.302.235.726.538
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	9.190.614.005	52.974.896.420
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	13.251.250.710	4.696.844.807
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	11.130.836.779	5.256.525.500
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	119.790.000	1.720.650.050
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa	14.084.000	349.789.823
TỔNG CỘNG			33.706.575.494	64.998.706.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	7.226.234.072	4.686.063.239
Công ty Tani Sugar	Công ty con	Bán hàng hóa	-	15.780.860.215
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	1.000.229.500	-
TỔNG CỘNG			8.226.463.572	20.466.923.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	6.900.000.000	3.085.633.364
TỔNG CỘNG			51.900.000.000	3.085.633.364
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC (*)	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	6.946.348.121	5.607.095.901
TỔNG CỘNG			26.946.348.121	5.607.095.901

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 tháng tới 12 tháng với lãi suất áp dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lương và thưởng	8.772.417.515	6.058.342.396

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Dưới 1 năm	38.905.277.391	34.390.971.615
Từ 1 – 5 năm	109.991.928.030	91.178.007.900
Trên 5 năm	536.815.093.462	528.891.970.762
TỔNG CỘNG	685.712.298.883	654.460.950.277

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.214.872.569.935	3.086.630.228.520	-	9.301.502.798.455
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.796.324.375.915	1.575.386.233.670	(4.371.710.609.585)	-
Tổng doanh thu thuần	9.011.196.945.850	4.662.016.462.190	(4.371.710.609.585)	9.301.502.798.455
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>				
Kết quả của bộ phận	(713.130.348.436)	(82.252.550.747)	145.655.500.756	1.164.625.296.495
Chi phí không phân bổ	328.722.608.064	400.989.990.573	(56.435.032.346)	(649.727.398.427)
Doanh thu hoạt động tài chính	(404.008.348.415)	(256.349.109.449)	192.737.920.673	673.277.566.291
Chi phí tài chính				(467.619.537.191)
Phản lãi trong công ty liên kết				8.098.471.757
Lỗ khác				(148.699.002.843)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				579.955.396.082
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(144.649.572.626)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				5.443.953.327
Lợi nhuận sau thuế TNDN				440.749.776.783

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	6.294.144.742.036	1.273.610.788.132	-	7.567.755.530.168
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	2.594.230.418.200	2.580.728.124.400	(5.174.958.542.600)	-
Tổng doanh thu thuần	8.888.375.160.236	3.854.338.912.532	(5.174.958.542.600)	7.567.755.530.168
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>				
<i>Kết quả của bộ phận</i>	(396.870.230.692)	(60.146.565.866)	-	1.001.410.666.277
<i>Chi phí không phân bổ</i>	234.441.995.802	21.893.755.044	(54.346.781.226)	(457.016.796.558)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	(344.020.444.453)	(130.673.441.036)	48.898.620.265	201.988.969.620
<i>Chi phí tài chính</i>				(425.795.265.224)
<i>Phần lãi trong công ty liên kết</i>				12.918.980.850
<i>Lỗ khác</i>				(651.846.029)
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>				332.854.708.936
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(45.603.433.560)
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>				(306.763.749)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				286.944.511.627

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	1.415.954.642.993	757.882.702.102	-	2.173.837.345.095
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.902.896.281.973	-	-	1.902.896.281.973
Các khoản phải thu ngắn hạn	10.320.692.057.500	2.035.023.955.462	(4.528.566.731.753)	7.827.149.281.209
Hàng tồn kho	2.045.257.571.178	520.069.877.083	440.493.674.516	3.005.821.122.777
Tài sản ngắn hạn khác	93.323.240.417	16.900.749.659	-	110.223.990.076
Các khoản phải thu dài hạn	1.346.049.794.766	-	(1.132.832.257.240)	213.217.537.526
Tài sản cố định	3.292.428.501.695	1.104.916.836.741	-	4.397.345.338.436
Bất động sản đầu tư	400.159.266.710	185.268.901.138	-	585.428.167.848
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	321.077.392.944	-	-	321.077.392.944
Đầu tư tài chính dài hạn	1.504.750.447.543	101.525.989.249	-	1.606.276.436.792
Tài sản dài hạn khác				1.356.674.561.800
Tổng tài sản				23.499.947.456.476
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.131.237.182.185	1.119.492.003.093	(2.018.658.258.616)	1.232.070.926.662
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	6.653.571.286.335	299.056.139.850	(40.995.491.000)	6.911.631.935.185
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	2.872.669.393.901	292.941.832.594	-	3.165.611.226.495
Nợ phải trả không phân bổ				2.749.061.565.080
Tổng nợ phải trả				14.058.375.653.422

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Tài sản của bộ phận	1.494.391.521.431	328.905.592.251	-	1.823.297.113.682
Tiền và tương đương tiền	1.239.955.689.130	-	-	1.239.955.689.130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.906.230.446.340	1.054.858.118.396	(3.741.629.125.320)	6.219.459.439.416
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.748.327.500.949	651.810.228.640	(241.358.619.732)	3.158.779.109.857
Hàng tồn kho	116.689.711.220	19.149.450.654	-	135.839.161.874
Tài sản ngắn hạn khác	1.357.519.116.275	-	(1.222.608.461.768)	134.910.654.507
Các khoản phải thu dài hạn	2.634.290.378.581	1.288.182.317.976	-	3.922.472.696.557
Tài sản cố định	388.963.627.386	188.914.509.609	-	577.878.136.995
Bất động sản đầu tư	404.248.687.906	-	-	404.248.687.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.309.753.214.355	101.525.989.249	-	1.411.279.203.604
Đầu tư tài chính dài hạn				1.442.779.355.731
Tài sản dài hạn khác				
Tổng tài sản				20.470.899.249.259
Nợ phải trả của bộ phận	1.383.432.013.030	229.130.306.995	(1.122.570.003.425)	489.992.316.600
Phải trả người bán ngắn hạn	5.744.551.581.460	335.915.933.999	(30.943.399.367)	6.049.524.116.092
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.023.399.464.787	352.524.154.449	(33.690.460.788)	3.342.233.158.448
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				2.350.844.648.697
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả				12.232.594.239.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	8.954	29.029
- Mật rỉ (tấn)	5.106	9.520
- Đường thô (tấn)	-	8.017
- Đường hàng hóa (tấn)	-	3.491
Ngoại tệ các loại		
- LAK	755.322.929	131.003.933
- USD	2.497.046	3.537.055
- EUR	250	250
- Bath	-	451

40. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 2 tháng 3 năm 2022